

NĂNG LỰC THÍCH ỨNG XÃ HỘI CỦA SINH VIÊN TRƯỚC CÁC THÁCH THỨC AN NINH PHI TRUYỀN THỐNG Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

NGUYỄN HỒ THANH(*)

Phân ngành: Triết học-Chính trị học-Xã hội học

Tóm tắt: Bài viết phân tích năng lực thích ứng xã hội của sinh viên trước các thách thức an ninh phi truyền thống tại Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) trên cơ sở khảo sát 450 sinh viên ở bốn trường đại học, kết hợp với phỏng vấn sâu sinh viên và giảng viên. Nghiên cứu tiếp cận an ninh phi truyền thống theo hướng tích hợp, trong đó rủi ro trên không gian số như an ninh mạng và tin giả được xem là nhóm tác động trực tiếp nổi bật, trong khi biến đổi khí hậu và dịch bệnh chủ yếu ảnh hưởng gián tiếp thông qua sinh kế gia đình, áp lực tài chính và gián đoạn học tập. Kết quả cho thấy năng lực thích ứng xã hội của sinh viên đạt mức trung bình khá ($M = 3,62/5$), nhưng còn hạn chế ở khả năng điều chỉnh cảm xúc và ứng phó với rủi ro số. Bốn yếu tố có liên hệ mạnh nhất với năng lực thích ứng là năng lực thông tin - truyền thông, khả năng tự điều chỉnh cảm xúc, môi trường hỗ trợ của nhà trường và kỹ năng công nghệ. Từ đó, bài viết đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao năng lực thích ứng xã hội của sinh viên trong bối cảnh chuyển đổi số và gia tăng các thách thức an ninh phi truyền thống.

Từ khóa: An ninh con người; An ninh phi truyền thống; Đồng bằng sông Cửu Long; Năng lực thích ứng xã hội; Sinh viên.

SOCIAL ADAPTABILITY OF STUDENTS TOWARDS NON-TRADITIONAL SECURITY CHALLENGES IN THE MEKONG DELTA

Abstract: The article analyzes the social adaptability of students in response to non-traditional security challenges in the Mekong Delta, based on a survey of 450 students from four universities, combined with in-depth interviews with students and lecturers. The study adopts an integrated approach to non-traditional security, in which risks in cyberspace, such as cybersecurity threats and misinformation, are identified as the most prominent direct impacts, while climate change and pandemics mainly exert indirect effects through family livelihoods, financial pressures, and disruptions to learning. The findings indicate that students' social adaptability is at a fairly moderate level ($M = 3.62/5$), but remains limited in terms of emotional regulation and coping with digital risks. Four factors most strongly associated with social adaptability are media and information literacy, emotional self-regulation, the supportive environment of universities, and technological skills. Based on these results, the article proposes several recommendations to enhance students' social adaptability in the context of digital transformation and increasing complexity of non-traditional security challenges.

Keywords: Human security; Mekong Delta; Non-traditional security; Social adaptability; Students.

Ngày nhận bài: 08/01/2026; Ngày gửi phản biện: 09/01/2026; Ngày sửa chữa: 06/4/2026; Ngày duyệt đăng bài: 10/4/2026.

(*) Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Giới thiệu

Trong giai đoạn hiện nay, các thách thức an ninh phi truyền thống (ANPTT) gia tăng cả về cường độ lẫn phạm vi, bao gồm an ninh mạng, thiên tai cực đoan, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, tội phạm công nghệ cao, thông tin xấu độc và khủng hoảng tâm lý - xã hội. Các nguy cơ này đe dọa trực tiếp đến an ninh con người (ANCN) và phát triển bền vững, đặc biệt đối với nhóm thanh niên - sinh viên, vốn chịu tác động mạnh từ môi trường xã hội và không gian mạng (Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP), 2022; United Nations, 2016).

Việt Nam là một quốc gia đang phát triển có độ mở kinh tế cao và chịu tác động ngày càng rõ nét của các biến động khu vực và toàn cầu, các thách thức ANPTT đang đặt ra nhiều vấn đề cấp thiết đối với quản trị phát triển, bảo đảm ANCN và ổn định xã hội. Những vấn đề như biến đổi khí hậu, thiên tai cực đoan, dịch bệnh, suy giảm tài nguyên, ô nhiễm môi trường, tội phạm xuyên quốc gia và an ninh mạng không chỉ ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội ở tầm vĩ mô, mà còn tác động trực tiếp đến đời sống, nhận thức, tâm lý và hành vi của từng nhóm xã hội. Trước yêu cầu đó, nhiều văn kiện quan trọng của Đảng và Nhà nước đã được ban hành nhằm nhấn mạnh yêu cầu nâng cao năng lực ứng phó ANPTT, tiêu biểu như Nghị quyết số 44-NQ/TW năm 2023, yêu cầu “chủ động ứng phó hiệu quả với các mối đe dọa ANPTT... bảo đảm ANCN và thích ứng linh hoạt với biến động môi trường an ninh mới” (Bộ Chính trị, 2023: 3). Văn kiện Đại hội XIII cũng nhấn mạnh đào tạo con người “có đạo đức, kỷ luật... kỹ năng sống, kỹ năng làm việc, ngoại ngữ, công nghệ thông tin, công nghệ số... (công dân toàn cầu)” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021: 137).

Tại Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), các thách thức ANPTT mang tính đặc thù do tác động nặng nề của biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn, sạt lở, suy giảm nguồn nước, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống và học tập của sinh viên (World Bank, 2020). Song song đó, sự bùng nổ mạng xã hội làm gia tăng nguy cơ tin giả, lừa đảo trực tuyến và áp lực tâm lý; trong khi nhiều sinh viên còn hạn chế kỹ năng kiểm chứng thông tin và tự điều chỉnh cảm xúc (Đặng Nguyên Anh, 2021; Vũ Thị Phương Thảo và cộng sự, 2024).

Trong bối cảnh này, năng lực thích ứng xã hội (social adaptability) trở thành năng lực cốt lõi, giúp sinh viên huy động nguồn lực nhận thức - cảm xúc - hành vi để ứng phó hiệu quả với biến động (Lazarus & Folkman, 1984; Masten, 2014). Tuy nhiên, các nghiên cứu tại Việt Nam mới chú trọng từng khía cạnh riêng lẻ như tác động của mạng xã hội (Lê Thanh Ngân, 2023), sức khỏe tinh thần trong dịch bệnh (Đặng Nguyên Anh, 2021) hay khó khăn tâm lý (Hồ Thị Ngọc Ánh và cộng sự, 2024), mà chưa có khảo sát toàn diện về năng lực thích ứng của sinh viên trước tổng hợp thách thức ANPTT tại ĐBSCL.

Ở khu vực ĐBSCL, các thách thức ANPTT không tồn tại tách biệt mà có xu hướng giao thoa và khuếch đại lẫn nhau. Đặc biệt là đối với sinh viên, các rủi ro số như lừa đảo trực tuyến, tin giả hay thao túng thông tin có tác động trực tiếp đến hành vi và quyết định hằng ngày của họ; trong khi các rủi ro môi trường như biến đổi khí hậu thường tác động gián tiếp thông qua sinh kế gia đình, di cư lao động và gián đoạn học tập. Điều này đòi hỏi cách tiếp cận tích hợp khi phân tích năng lực thích ứng xã hội của sinh viên. Trong các nhóm thách thức ANPTT, nghiên cứu này đặc biệt nhấn mạnh vai trò trung tâm của rủi ro số như một không gian hội tụ và khuếch đại các nguy cơ hiện đại. Các rủi ro như tin giả, lừa đảo trực tuyến hay thao túng thông tin không chỉ tồn tại độc lập mà còn tương tác với các yếu tố kinh tế - xã hội và môi trường, từ đó tác động trực tiếp đến năng lực thích ứng xã hội của sinh viên.

Nghiên cứu này hướng đến ba mục tiêu chính:

- (1) Đánh giá năng lực thích ứng xã hội của sinh viên tại 4 trường đại học ở ĐBSCL.
- (2) Nhận diện mức độ tác động của các nhóm thách thức ANPTT.
- (3) Xác định các yếu tố ảnh hưởng và đề xuất giải pháp nâng cao năng lực thích ứng xã hội của sinh viên trong bối cảnh mới.

Kết quả nghiên cứu kỳ vọng cung cấp luận cứ khoa học hỗ trợ các trường đại học khu vực ĐBSCL xây dựng chương trình tăng cường năng lực ứng phó, hỗ trợ tâm lý - xã hội và phát triển con người phù hợp với môi trường an ninh đang biến động. Nghiên cứu tiếp cận sinh viên như một chủ thể phát triển con người trong bối cảnh xã hội rủi ro mới, nơi các thách thức ANPTT tác động trực tiếp đến đời sống, tâm lý và khả năng hội nhập xã hội. Qua đó, bài viết góp phần mở rộng hướng nghiên cứu về con người ở độ tuổi còn trẻ trong mối quan hệ giữa giáo dục, môi trường xã hội và ANCN tại Việt Nam hiện nay.

2. Cơ sở lý luận và tổng quan nghiên cứu

2.1. Khái niệm an ninh phi truyền thống

Khái niệm ANPTT ngày càng được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu an ninh hiện đại, đặc biệt sau Chiến tranh Lạnh, khi các mối đe dọa không còn giới hạn trong lĩnh vực quân sự. ANPTT bao gồm những nguy cơ về môi trường, khí hậu, sức khỏe cộng đồng, công nghệ, kinh tế và tội phạm xuyên biên giới, những yếu tố phi quân sự nhưng có tác động mạnh đến ANCN và ổn định xã hội. Đặc trưng của các thách thức này là tính đa chiều, khó dự báo và lan truyền nhanh trong bối cảnh toàn cầu hóa và không gian số.

Tại Việt Nam, khái niệm ANPTT được hệ thống hóa trong nhiều công trình lý luận. Giáo trình của Học viện Quốc phòng định nghĩa ANPTT là “những thách thức an ninh không bắt nguồn từ hoạt động quân sự nhưng có khả năng gây mất ổn định chính trị - xã hội và ảnh hưởng trực tiếp đến ANCN, an ninh quốc gia” (Học viện Quốc phòng, 2018: 12). Tương tự, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh nhấn mạnh ANPTT là “những nguy cơ phi quân sự nảy sinh từ biến đổi môi trường, xã hội, công nghệ và kinh tế...” (Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, 2019: 22).

Nghiên cứu của Tạ Ngọc Tấn và cộng sự (2020) tiếp tục mở rộng khái niệm, coi ANPTT là phạm trù khoa học mang tính chiến lược, bao gồm an ninh môi trường, mạng, năng lượng, kinh tế, sức khỏe cộng đồng, xã hội, di cư và tội phạm công nghệ cao. Ở góc nhìn thực tiễn, tác giả Ông Văn Năm (2022) xác định ANPTT là “việc bảo đảm an toàn cho con người và quốc gia trước các mối đe dọa phi quân sự như biến đổi khí hậu, dịch bệnh, xâm nhập mặn, ô nhiễm môi trường, tội phạm công nghệ cao, v.v.” (Ông Văn Năm, 2022: 44-48), cho thấy tính đặc thù của ANPTT trong bối cảnh phát triển kinh tế thị trường và chuyển đổi số.

Các văn kiện chiến lược của Đảng ta khẳng định tầm quan trọng của ANPTT. Văn kiện Đại hội XIII nêu rõ: “Những vấn đề toàn cầu... an ninh phi truyền thống, nhất là an ninh mạng, biến đổi khí hậu, nước biển dâng...” đang diễn biến phức tạp (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021: 106-107). Điều này cho thấy ANPTT đã trở thành trọng tâm của tư duy an ninh quốc gia và gắn trực tiếp với yêu cầu nâng cao năng lực thích ứng xã hội, đặc biệt đối với sinh viên.

Từ các nguồn lý luận và thực tiễn trên, có thể khái quát rằng ANPTT là nhóm thách thức phi quân sự, đa chiều, xuyên biên giới, tác động trực tiếp tới ANCN và phát triển bền vững. Đây là thách thức trung tâm trong thời đại hội nhập và chuyển đổi số, đòi hỏi năng lực dự báo, ứng phó linh hoạt và khả năng thích ứng xã hội cao của mỗi cá nhân và cộng đồng.

2.2. Khái niệm năng lực thích ứng xã hội

Trong nghiên cứu con người, năng lực thích ứng xã hội được hiểu là khả năng và quá trình cá nhân huy động các nguồn lực nhận thức, cảm xúc và hành vi để điều chỉnh bản thân trước những biến động của môi trường sống, qua đó duy trì cân bằng tâm lý và tham gia hiệu quả vào đời sống xã hội. Theo Masten (2014), thích ứng gắn với năng lực phục hồi, giúp cá nhân duy trì ổn định tâm lý trong bối cảnh biến động. Werner và Smith (1992) bổ sung rằng thích ứng là kết quả tương tác giữa đặc điểm cá nhân và hệ thống hỗ trợ, trong đó các “yếu tố bảo vệ” giữ vai trò giảm thiểu rủi ro.

Dưới góc độ tâm lý - xã hội học, năng lực thích ứng xã hội còn là khả năng “điều chỉnh vai trò xã hội” thông qua tương tác với các thiết chế xã hội. Zimmerman (2013) cho rằng năng lực này hình thành từ kinh nghiệm xã hội, kỹ năng sống và các quan hệ hỗ trợ, trong khi Ungar (2011) nhấn mạnh sự phụ thuộc vào khả năng tiếp cận nguồn lực “có ý nghĩa văn hóa” và “được xã hội chấp nhận”.

Trong nghiên cứu này, năng lực thích ứng xã hội của sinh viên được hiểu là khả năng huy động tổng hợp các nguồn lực nhận thức, cảm xúc, hành vi và quan hệ xã hội nhằm ứng phó hiệu quả với các biến động do thách thức ANPTT gây ra. Như vậy, cấu trúc năng lực thích ứng xã hội của sinh viên gồm bốn thành tố:

- (1) Nhận thức: nhận diện thách thức và dự báo tác động (Bandura, 1997).
- (2) Cảm xúc: điều chỉnh căng thẳng và duy trì trạng thái tích cực (Gross, 2015).
- (3) Hành vi: lựa chọn chiến lược ứng phó linh hoạt (Lazarus & Folkman, 1984).
- (4) Quan hệ xã hội: xây dựng và duy trì mạng lưới hỗ trợ (Putnam, 2000).

Đối với sinh viên, độ tuổi đang trong giai đoạn chuyển tiếp mạnh về tâm lý, xã hội và nghề nghiệp, thích ứng xã hội giữ vai trò quan trọng. Các thách thức ANPTT như an ninh mạng, thông tin độc hại, áp lực tâm lý, dịch bệnh hay biến đổi khí hậu đòi hỏi sinh viên có khả năng xử lý thông tin, điều chỉnh cảm xúc và phát triển mạng lưới hỗ trợ. Ungar (2018) coi giới trẻ hiện nay như một chủ thể “điều hướng các hệ sinh thái rủi ro và nguồn lực”, trong đó thích ứng xã hội là chiến lược thiết yếu.

Từ các quan điểm trên, có thể khái quát rằng năng lực thích ứng xã hội của sinh viên là khả năng huy động tổng hợp nhận thức, cảm xúc, hành vi và quan hệ xã hội để điều chỉnh bản thân linh hoạt, duy trì ổn định tâm lý và ứng phó hiệu quả với biến động của môi trường học tập - đời sống, dựa trên các nguồn lực cá nhân và xã hội trong bối cảnh gia tăng thách thức ANPTT.

2.3. Lý thuyết sử dụng

Nghiên cứu năng lực thích ứng xã hội của sinh viên trước các thách thức ANPTT đòi hỏi vận dụng các mô hình lý thuyết phản ánh đầy đủ chiều cạnh tâm lý - xã hội của quá trình thích ứng. Ba mô hình cốt lõi gồm mô hình Stress-Coping của Lazarus và Folkman, lý thuyết Resilience của Masten và khung sinh thái thích ứng của Ungar, giúp giải thích cách sinh viên nhận diện rủi ro, điều chỉnh cảm xúc, thay đổi hành vi và phục hồi trước biến động.

Mô hình Stress-Coping (Lazarus và Folkman, 1984) coi thích ứng là quá trình cá nhân đánh giá tình huống gây căng thẳng và lựa chọn chiến lược ứng phó (coping). Trong nghiên cứu này, coping được hiểu là những nỗ lực nhận thức, cảm xúc và hành vi mà sinh viên sử dụng để quản lý các yêu cầu vượt quá hoặc có nguy cơ vượt quá nguồn lực cá nhân. Hai dạng ứng phó cơ bản gồm: ứng phó tập trung vào vấn đề, tức điều chỉnh tình huống hoặc nguyên nhân gây căng thẳng; và ứng phó tập trung vào cảm xúc, tức điều chỉnh phản ứng cảm xúc trước tình huống. Cách tiếp cận này phù hợp để lý giải

phản ứng của sinh viên trước tin giả, xung đột trực tuyến, áp lực học tập và các biến động xã hội trong bối cảnh ANPTT.

Lý thuyết khả năng phục hồi của Masten (2014) tiếp cận thích ứng từ khả năng phục hồi và phát triển, xem khả năng phục hồi là năng lực được hình thành trong đời sống thường ngày thông qua sự tương tác giữa cá nhân và hệ thống hỗ trợ. Werner và Smith (1992) và Ungar (2011) cho rằng khả năng phục hồi phụ thuộc mạnh vào gia đình, nhà trường và cộng đồng - điều phù hợp với bối cảnh sinh viên ĐBSCL.

Khung sinh thái thích ứng của Ungar (2011, 2018) mở rộng thêm góc nhìn hệ thống, nhấn mạnh rằng năng lực thích ứng đến từ cả nội lực cá nhân lẫn khả năng tiếp cận nguồn lực xã hội “có ý nghĩa văn hóa” và “được xã hội chấp nhận”. Ungar chỉ ra ba yếu tố then chốt: kỹ năng và kết nối xã hội; năng lực tri thức - công nghệ; và tính linh hoạt hành vi.

Nhìn chung, ba mô hình không tách rời mà bổ trợ lẫn nhau: Lazarus và Folkman nhấn mạnh quá trình ứng phó, Masten tập trung vào phục hồi, còn Ungar chỉ ra yếu tố hệ thống - xã hội. Sự kết hợp này tạo nền tảng lý luận vững chắc cho phân tích thích ứng xã hội của sinh viên trong bối cảnh ANPTT - nơi thách thức mang tính tâm lý, xã hội, công nghệ và đặc trưng của môi trường số.

2.4. Tổng quan nghiên cứu

Tổng quan nghiên cứu được tổ chức theo ba cụm chính: (i) rủi ro số và rối loạn thông tin trong môi trường mạng; (ii) năng lực thích ứng xã hội và các mô hình đối phó - điều chỉnh của sinh viên; (iii) bối cảnh đặc thù của ĐBSCL dưới tác động của biến đổi khí hậu và chuyển đổi số. Cách tiếp cận này cho phép không chỉ tổng hợp các kết quả nghiên cứu hiện có mà còn đặt các công trình vào mối quan hệ đối thoại, qua đó làm rõ những khoảng trống lý thuyết và thực nghiệm cần tiếp tục nghiên cứu.

Thứ nhất, về rủi ro số và rối loạn thông tin trong môi trường mạng, các nghiên cứu gần đây tập trung phân tích tác động của môi trường số và rủi ro thông tin đối với đời sống sinh viên. Smith et al. (2021) chỉ ra hiện tượng quá tải thông tin số, cho thấy việc tiếp xúc dày đặc với thông tin số làm gia tăng mức độ lo âu và suy giảm khả năng tự điều chỉnh hành vi của sinh viên. Li et al. (2023) nhấn mạnh tình trạng quá tải mạng xã hội ảnh hưởng trực tiếp đến trạng thái cảm xúc, năng lực tự quản lý và hành vi ứng phó của sinh viên trong môi trường nhiều biến động. Ở lĩnh vực an ninh mạng, Henderson & Parker (2022) cho thấy sinh viên còn hạn chế về kỹ năng bảo mật cá nhân, dễ bị lừa đảo công nghệ cao hoặc trở thành đối tượng của các cuộc tấn công mạng, từ đó ảnh hưởng đáng kể đến khả năng thích ứng trong đời sống số. Các nghiên cứu rộng hơn về khả năng phục hồi trong giáo dục đại học cũng khẳng định sinh viên cần được trang bị các nguồn lực tâm lý - xã hội để ứng phó với các cú sốc vĩ mô. Price et al. (2023) cho rằng, môi trường giáo dục cần tạo điều kiện thúc đẩy khả năng phục hồi, thích ứng linh hoạt và điều chỉnh hành vi trước biến động. Nhìn chung, các công trình quốc tế đều thống nhất rằng trong bối cảnh hiện nay, năng lực thích ứng xã hội của sinh viên phụ thuộc mạnh vào năng lực thông tin, năng lực số, khả năng quản lý cảm xúc và kỹ năng an toàn trên không gian mạng.

Thứ hai, về năng lực thích ứng xã hội và các mô hình đối phó - điều chỉnh của sinh viên, các nghiên cứu tại Việt Nam chủ yếu tiếp cận thông qua các biểu hiện cụ thể như hành vi sử dụng mạng xã hội, sức khỏe tinh thần và kỹ năng số của người học. Nguyễn Thị Hoàng Yến (2024) cho thấy, sinh viên có tần suất sử dụng mạng xã hội cao và dễ lệ thuộc

vào môi trường số, từ đó dẫn đến thay đổi trong hành vi giao tiếp và gia tăng nhu cầu hỗ trợ tâm lý. Hồ Thị Kim Liên (2024) phân tích tác động tiêu cực của mạng xã hội đối với đạo đức và lối sống sinh viên, đặc biệt trong điều kiện thiếu kỹ năng đánh giá và xử lý thông tin trực tuyến. Về sức khỏe tinh thần, Lê Văn Minh (2023) chỉ ra rằng sinh viên đang trải qua mức độ căng thẳng cao, ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng ứng phó với áp lực học tập và biến động xã hội. Nhiều nghiên cứu cũng nhấn mạnh sự chênh lệch về năng lực số giữa các nhóm sinh viên. Đồng Thị Hồng Minh (2023) ghi nhận rằng hạn chế về phương tiện, kỹ năng công nghệ và khả năng khai thác thông tin khiến sinh viên dễ tổn thương hơn trong môi trường số. Tương tự, Phan Thị Nguyệt và Nguyễn Văn Mạnh (2025) cho rằng năng lực sử dụng mạng xã hội và khả năng tự bảo vệ trên không gian mạng có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm sinh viên. Đáng chú ý, Lã Phương Thúy và Trần Đình Minh (2024) nhấn mạnh rằng trong bối cảnh chuyển đổi số, sinh viên cần được trang bị năng lực thích ứng công nghệ, kỹ năng hành vi linh hoạt và khả năng ứng phó với rủi ro thông tin - những yếu tố cốt lõi của năng lực thích ứng xã hội hiện đại. Tuy nhiên, mặc dù đã đề cập đến nhiều chiều cạnh quan trọng, các nghiên cứu trong nước vẫn chủ yếu tiếp cận từng yếu tố riêng lẻ, chưa xây dựng được một khung lý thuyết tích hợp để phân tích năng lực thích ứng xã hội như một cấu trúc đa thành tố bao gồm nhận thức, cảm xúc, hành vi và mạng lưới hỗ trợ xã hội. Đặc biệt, cách tiếp cận từ góc độ ANPTT còn hạn chế, trong khi đây là lĩnh vực ngày càng tác động sâu rộng đến đời sống sinh viên.

Thứ ba, về bối cảnh đặc thù của ĐBSCL dưới tác động của biến đổi khí hậu và chuyển đổi số, các nghiên cứu cho thấy khu vực này đang chịu ảnh hưởng đồng thời của nhiều dạng rủi ro đan xen. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu quốc tế được thực hiện trong bối cảnh các quốc gia có hạ tầng số phát triển và môi trường xã hội tương đối ổn định, do đó chưa phản ánh đầy đủ đặc thù của các vùng đang phát triển như ĐBSCL. Tại đây, sinh viên phải đối mặt đồng thời với các thách thức như biến đổi khí hậu, chênh lệch hạ tầng số và điều kiện kinh tế - xã hội còn hạn chế. Bên cạnh đó, các nghiên cứu hiện nay thường phân tích từng loại rủi ro riêng biệt, chưa làm rõ mối quan hệ tương tác và tính liên kết giữa các dạng thách thức trong hệ thống ANPTT. Trong thực tế, các thách thức này có xu hướng giao thoa và khuếch đại lẫn nhau. Biến đổi khí hậu không chỉ là vấn đề môi trường mà còn kéo theo hệ lụy về an ninh kinh tế, an ninh xã hội và ANCN. Theo cách tiếp cận của Liên hợp quốc, ANCN bao gồm bảo đảm điều kiện sống cơ bản, an toàn cá nhân và khả năng phát triển bền vững; trong bối cảnh đó, năng lực thích ứng xã hội của sinh viên có thể được xem như một cơ chế nội tại giúp cá nhân duy trì ổn định và chủ động ứng phó với các rủi ro đa chiều.

Từ tổng quan trên, có thể xác định ba khoảng trống nghiên cứu chính: (1) thiếu tiếp cận liên ngành giữa tâm lý học, xã hội học và nghiên cứu ANPTT; (2) thiếu khung phân tích tích hợp để đánh giá năng lực thích ứng xã hội của sinh viên trong bối cảnh xã hội - công nghệ biến đổi nhanh; và (3) thiếu các nghiên cứu chuyên sâu về sinh viên ĐBSCL - nhóm đối tượng chịu tác động đồng thời của rủi ro số, biến đổi khí hậu và chênh lệch hạ tầng phát triển. Những khoảng trống này cho thấy sự cần thiết phải xây dựng một nghiên cứu tiếp cận tổng hợp, đặt năng lực thích ứng xã hội của sinh viên trong mối liên hệ với hệ thống thách thức ANPTT, qua đó cung cấp bằng chứng khoa học phục vụ hoàn thiện chính sách giáo dục, hỗ trợ tâm lý học đường và phát triển năng lực số trong giáo dục đại học.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp hỗn hợp, trong đó định lượng giữ vai trò chủ đạo và định tính được sử dụng nhằm bổ trợ, giải thích sâu các kết quả thu được. Dữ liệu định lượng được thu thập thông qua khảo sát 450 sinh viên tại bốn trường đại học ở ĐBSCL, gồm Trường Đại học An Giang, Đại học Cần Thơ, Đại học Trà Vinh và Trường Đại học Đồng Tháp. Mẫu nghiên cứu được lựa chọn theo phương pháp phân tầng theo trường, năm học và nhóm ngành đào tạo nhằm bảo đảm tính đại diện tương đối về điều kiện học tập, đặc điểm kinh tế - xã hội và mức độ tiếp cận công nghệ của sinh viên trong khu vực.

Dữ liệu định tính được bổ sung thông qua 12 cuộc phỏng vấn sâu với sinh viên và 4 cuộc phỏng vấn sâu với giảng viên nhằm làm rõ các trải nghiệm liên quan đến rủi ro, áp lực học tập, khó khăn trong điều chỉnh cảm xúc và vai trò hỗ trợ của nhà trường - gia đình - cộng đồng. Cách tiếp cận kết hợp này cho phép đối chiếu và bổ sung giữa hai nguồn dữ liệu, qua đó tăng độ tin cậy và chiều sâu phân tích.

Công cụ khảo sát là bảng hỏi cấu trúc sử dụng thang đo Likert 5 mức, được xây dựng trên cơ sở tham chiếu một số thành tố của thang đo CD-RISC (*Connor-Davidson Resilience Scale*) do Connor và Davidson phát triển nhằm đo lường khả năng phục hồi tâm lý của cá nhân trước căng thẳng và nghịch cảnh (Connor & Davidson, 2003), đồng thời phát triển thêm các biến quan sát phù hợp với bối cảnh nghiên cứu, bao gồm năng lực thông tin - truyền thông, kỹ năng công nghệ và an toàn số, khả năng điều chỉnh cảm xúc, hành vi ứng phó và mạng lưới hỗ trợ xã hội.

Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 26.0 với các kỹ thuật thống kê mô tả, so sánh nhóm và phân tích tương quan Pearson nhằm xác định mối liên hệ giữa các yếu tố. Dữ liệu định tính được phân tích theo phương pháp phân tích chủ đề (thematic analysis) nhằm bổ trợ và làm rõ các kết quả định lượng. Độ tin cậy của các thang đo được kiểm định bằng hệ số Cronbach's alpha, với các giá trị đều lớn hơn 0,7, bảo đảm mức độ tin cậy chấp nhận được theo tiêu chuẩn nghiên cứu xã hội. Đồng thời, phân tích nhân tố khám phá (EFA) được thực hiện nhằm đánh giá giá trị hội tụ và phân biệt của các biến quan sát; kết quả cho thấy các hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,5 và không xuất hiện tải chéo đáng kể, khẳng định cấu trúc thang đo phù hợp với mô hình nghiên cứu đề xuất.

Bảng 1: Phân bố mẫu khảo sát theo trường

Trường	Số lượng	Tỉ lệ %
Đại học An Giang	120	26,7%
Đại học Cần Thơ	140	31,1%
Đại học Trà Vinh	100	22,2%
Đại học Đồng Tháp	90	20,0%

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả, 2025.

Cỡ mẫu này đảm bảo tính đại diện và cho phép so sánh mức độ thích ứng xã hội giữa các nhóm sinh viên thuộc những môi trường đào tạo và điều kiện xã hội khác nhau. Đồng thời, việc phân bố mẫu theo nhiều cơ sở đào tạo khác nhau còn tạo điều kiện để nhận diện xu hướng phân hóa năng lực thích ứng.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Năng lực thích ứng xã hội của sinh viên

Kết quả phân tích cho thấy năng lực thích ứng xã hội chung của sinh viên đạt mức

trung bình khá, với điểm trung bình $M = 3,62/5$ (thang đo Likert 1-5). Tuy nhiên, có sự phân hóa đáng kể giữa các thành phần cấu thành năng lực thích ứng, phản ánh những khác biệt trong cách sinh viên ứng phó với các dạng thách thức khác nhau của đời sống học đường và bối cảnh ANPTT.

Bảng 2: Mức độ thích ứng của sinh viên theo từng thành phần năng lực

STT	Thành phần năng lực	Điểm trung bình (M)	Thứ hạng	Mức độ đánh giá khái quát
1	Thích ứng học tập	3,85	1	Khá tốt
2	Thích ứng xã hội	3,71	2	Khá
3	Thích ứng công nghệ, truyền thông	3,52	3	Trung bình khá
4	Thích ứng cảm xúc	3,40	4	Trung bình, có dấu hiệu hạn chế
5	Năng lực phòng vệ trước rủi ro số (an ninh mạng, tin giả)	3,21	5	Thấp nhất trong các thành phần

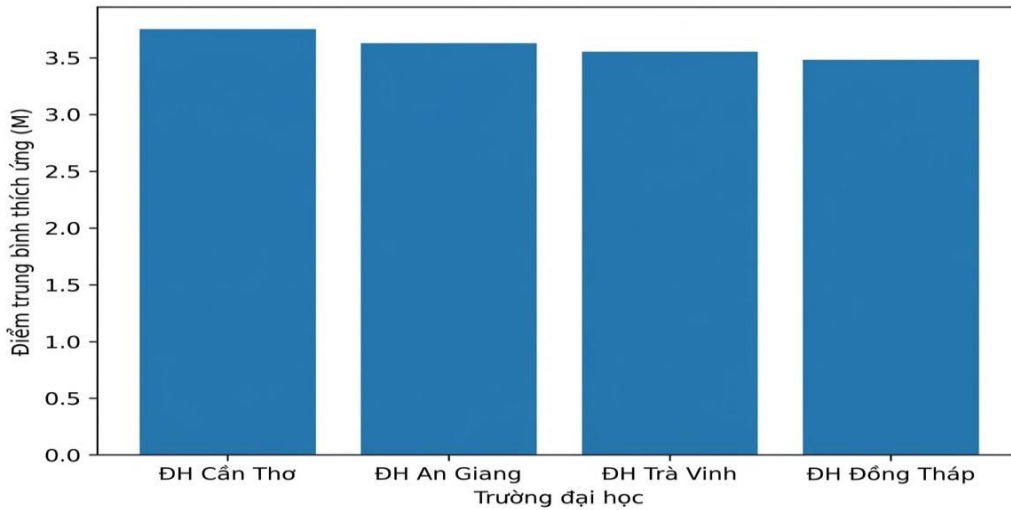
Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả, 2025.

Kết quả ở Bảng 2 cho thấy các thành tố gắn với hoạt động quen thuộc như thích ứng học tập ($M = 3,85$) và thích ứng xã hội ($M = 3,71$) đạt mức cao hơn, trong khi thích ứng cảm xúc ($M = 3,40$) và đặc biệt là năng lực thích ứng trước các rủi ro ANPTT, nhất là rủi ro số ($M = 3,21$), lại ở mức thấp hơn. Sự chênh lệch này phản ánh tính phân tầng trong cấu trúc năng lực thích ứng xã hội của sinh viên, khi các kỹ năng truyền thống được hình thành tốt hơn so với các năng lực mới gắn với môi trường số và các rủi ro phi truyền thống. Một phát hiện đáng chú ý là sự tồn tại của “nghịch lý thích ứng số”: mặc dù sinh viên có mức độ tiếp xúc cao với công nghệ và mạng xã hội, nhưng năng lực thích ứng trước các rủi ro tương ứng lại thấp nhất. Điều này cho thấy việc sử dụng công nghệ thường xuyên không đồng nghĩa với khả năng thích ứng hiệu quả, đặc biệt khi thiếu kỹ năng kiểm chứng thông tin, tư duy phản biện và ý thức an toàn số.

Xét theo từng nhóm thành tố, các năng lực liên quan đến học tập và quan hệ xã hội được đánh giá cao hơn do gắn với những trải nghiệm quen thuộc và được hỗ trợ thường xuyên trong môi trường đại học. Sinh viên nhìn chung có khả năng điều chỉnh kế hoạch học tập, thích nghi với phương thức dạy - học linh hoạt và duy trì các mối quan hệ xã hội cơ bản. Năng lực thích ứng công nghệ - truyền thông đạt mức trung bình khá ($M = 3,52$), cho thấy khả năng sử dụng các nền tảng số phục vụ học tập và giao tiếp đã tương đối phổ biến, song vẫn chưa phản ánh một năng lực số vững chắc, đặc biệt trong các kỹ năng đánh giá độ tin cậy của thông tin, bảo mật dữ liệu cá nhân và quản lý hành vi trên không gian mạng.

Ngược lại, các năng lực liên quan đến điều chỉnh cảm xúc và ứng phó với rủi ro ANPTT thể hiện rõ những hạn chế. Thành phần thích ứng cảm xúc ($M = 3,40$) cho thấy một bộ phận sinh viên gặp khó khăn trong việc kiểm soát căng thẳng, xử lý áp lực học tập và các biến cố cá nhân. Đồng thời, năng lực thích ứng trước rủi ro ANPTT là thành phần thấp nhất ($M = 3,21$), phản ánh sự thiếu hụt về kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm đối phó với các rủi ro mới như tin giả, lừa đảo trực tuyến, xâm phạm dữ liệu cá nhân hay các cú sốc từ dịch bệnh và biến đổi khí hậu. Kết quả này cho thấy năng lực thích ứng xã hội của sinh viên chưa theo kịp tốc độ biến đổi của môi trường số và các thách thức phi truyền thống, qua đó đặt ra yêu cầu cấp thiết phải tăng cường giáo dục kỹ năng số, hỗ trợ sức khỏe tâm lý và phát triển năng lực ứng phó toàn diện trong giáo dục đại học.

Biểu đồ 1: So sánh mức độ thích ứng xã hội trung bình theo trường



Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả, 2025.

Bảng 3: Mức độ thích ứng theo trường

Trường	M	SD
Đại học Cần Thơ	3,75	0,42
Đại học An Giang	3,62	0,45
Đại học Trà Vinh	3,55	0,47
Đại học Đồng Tháp	3,48	0,50

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả, 2025.

Biểu đồ 1 và Bảng 3 cho thấy mức độ thích ứng xã hội có sự khác biệt nhất định giữa các trường, trong đó sinh viên tại các cơ sở đào tạo trung tâm có xu hướng đạt điểm cao hơn. Mặc dù chênh lệch chưa lớn, kết quả này gợi ý vai trò của điều kiện đào tạo, môi trường học thuật và mức độ tiếp cận nguồn lực hỗ trợ trong việc hình thành năng lực thích ứng xã hội của sinh viên. Phân tích theo nhóm cũng cho thấy sinh viên năm nhất và sinh viên đến từ khu vực nông thôn có xu hướng đạt mức thích ứng thấp hơn, đặc biệt ở các kỹ năng liên quan đến môi trường số và khả năng điều chỉnh cảm xúc. Trong khi đó, không ghi nhận sự khác biệt đáng kể theo giới tính về mức độ thích ứng tổng thể, mặc dù sinh viên nữ có xu hướng nhạy cảm hơn với các thách thức liên quan đến môi trường và sức khỏe tâm lý. Những khác biệt này cho thấy năng lực thích ứng xã hội không chỉ phụ thuộc vào đặc điểm cá nhân mà còn chịu tác động rõ rệt từ bối cảnh xã hội, điều kiện kinh tế và mức độ tiếp cận hạ tầng số.

4.2. Ảnh hưởng của các thách thức an ninh phi truyền thống

Kết quả phân tích cho thấy các thách thức ANPTT có mức ảnh hưởng tương đối cao đối với sinh viên trong bối cảnh ĐBSCL, nơi các yếu tố như biến đổi khí hậu, dịch bệnh, chênh lệch hạ tầng số và rủi ro an ninh mạng đan xen và tương tác. Điều này tạo nên một hệ rủi ro đa chiều, vừa tác động trực tiếp đến hành vi và nhận thức, vừa ảnh hưởng gián tiếp thông qua các điều kiện kinh tế - xã hội và môi trường sống của sinh viên.

Bảng 4: Mức độ ảnh hưởng của các thách thức ANPTT

STT	Loại thách thức ANPTT	Mức ảnh hưởng (1-5)	Thứ hạng	Nhận định chung
1	An ninh mạng	4,12	1	Ảnh hưởng rất cao, mang tính trực tiếp và thường xuyên
2	Tin giả, thông tin xấu độc	3,98	2	Tác động mạnh đến nhận thức, niềm tin, cảm xúc
3	Dịch bệnh	3,87	3	Ảnh hưởng trung, cao, giảm dần sau COVID-19 nhưng vẫn đáng chú ý
4	Biến đổi khí hậu	3,55	4	Ảnh hưởng rõ rệt nhưng phân hóa theo ngành học và địa bàn cư trú

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả, 2025.

Trong các nhóm thách thức ANPTT, rủi ro trong không gian số thể hiện mức độ ảnh hưởng rõ nét nhất. An ninh mạng ($M = 4,12$) và tin giả, thông tin xấu độc ($M = 3,98$) là hai yếu tố có mức tác động cao nhất, phản ánh mức độ phụ thuộc ngày càng lớn của sinh viên vào môi trường số trong học tập và đời sống hằng ngày. Sinh viên thường xuyên đối diện với nguy cơ lộ thông tin cá nhân, lừa đảo trực tuyến hoặc bị chi phối bởi các nội dung sai lệch, từ đó gây nhiều loạn nhận thức và ảnh hưởng đến trạng thái cảm xúc. Đáng chú ý, tồn tại khoảng cách đáng kể giữa mức độ ảnh hưởng cao của rủi ro số và năng lực thích ứng tương ứng còn hạn chế, cho thấy sinh viên vẫn thiếu năng lực tự vệ trong môi trường số. Điều này đặt ra yêu cầu phải phát triển đồng thời kỹ năng công nghệ, tư duy phản biện và năng lực đánh giá thông tin như những thành tố cốt lõi của năng lực thích ứng xã hội trong kỷ nguyên số.

So với các rủi ro số, biến đổi khí hậu có mức ảnh hưởng thấp hơn ($M = 3,55$), song điều này không phản ánh đầy đủ mức độ nguy hiểm thực tế của nó. Kết quả chủ yếu phản ánh cơ chế tác động gián tiếp của rủi ro môi trường đối với sinh viên, thông qua sinh kế gia đình, áp lực tài chính, di cư lao động và gián đoạn học tập tại khu vực ĐBSCL. Trong bối cảnh nhiều gia đình sinh viên phụ thuộc vào nông nghiệp hoặc các ngành nghề dễ tổn thương trước biến đổi khí hậu, các tác động này có xu hướng tích lũy theo thời gian và ảnh hưởng sâu sắc đến cơ hội phát triển của người học. Như một sinh viên Trường Đại học An Giang chia sẻ: “*Gia đình em bị ảnh hưởng bởi hạn mặn, nhưng em chỉ thấy khó khăn về tài chính chứ không cảm nhận rõ tác động đến việc học hằng ngày*”, cho thấy rủi ro khí hậu thường được trải nghiệm theo cách gián tiếp trong nhận thức của sinh viên.

Bảng 5: Tác động đến ANCN

STT	Tác động	Mức ảnh hưởng (1-5)	Thứ hạng	Nhận định chung
1	Áp lực học tập	4,06	1	Ảnh hưởng cao, mang tính kéo dài và tích lũy
2	Sức khỏe tâm lý	4,02	2	Tác động mạnh đến trạng thái cảm xúc và khả năng thích ứng
3	Lo âu về việc làm tương lai	3,95	3	Tác động rõ đến định hướng nghề nghiệp và tâm lý sinh viên
4	Áp lực tài chính gia đình	3,82	4	Ảnh hưởng gián tiếp nhưng kéo dài, đặc biệt với sinh viên nông thôn

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả, 2025.

Ở bình diện ANCN, các tác động của ANPTT thể hiện rõ ở cấp độ tâm lý - xã hội. Bảng 5 cho thấy áp lực học tập ($M = 4,06$), sức khỏe tâm lý ($M = 4,02$), lo âu về việc làm tương lai ($M = 3,95$) và áp lực tài chính gia đình ($M = 3,82$) là những biểu hiện nổi bật của tác động tích lũy từ hệ rủi ro ANPTT. Những yếu tố này không chỉ phản ánh áp lực nội tại của sinh viên mà còn cho thấy sự lan tỏa của các thách thức bên ngoài vào đời sống cá nhân. Nhìn chung, có thể nhận diện cấu trúc hai tầng của hệ rủi ro: các thách thức ANPTT (đặc biệt là rủi ro số) đóng vai trò là yếu tố khởi phát với tác động trực tiếp, trong khi các vấn đề tâm lý - xã hội là biểu hiện của tác động tích lũy lên ANCN của sinh viên. Điều này khẳng định sinh viên là nhóm dễ tổn thương trong hệ sinh thái ANPTT, đồng thời đặt ra yêu cầu tiếp cận năng lực thích ứng xã hội theo hướng tích hợp, kết hợp giữa kỹ năng số, năng lực cảm xúc và các cơ chế hỗ trợ từ nhà trường, gia đình và xã hội.

4.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực thích ứng xã hội

Phân tích tương quan Pearson cho thấy năng lực thích ứng xã hội của sinh viên có mối quan hệ thuận với bốn yếu tố chính: năng lực thông tin - truyền thông ($r = 0,62$), khả năng tự điều chỉnh cảm xúc ($r = 0,58$), môi trường hỗ trợ của nhà trường ($r = 0,51$) và kỹ năng công nghệ - kỹ thuật số ($r = 0,47$). Các hệ số đều mang dấu dương và có ý nghĩa, cho thấy năng lực thích ứng xã hội là một cấu trúc đa chiều, được hình thành từ sự tương tác giữa các nguồn lực cá nhân và các điều kiện hỗ trợ từ môi trường giáo dục.

Xét theo cấu trúc tác động, có thể phân chia các yếu tố ảnh hưởng thành hai nhóm. Nhóm thứ nhất là năng lực cá nhân, bao gồm năng lực thông tin - truyền thông, khả năng tự điều chỉnh cảm xúc và kỹ năng công nghệ - kỹ thuật số. Trong đó, năng lực thông tin - truyền thông ($r = 0,62$) và khả năng tự điều chỉnh cảm xúc ($r = 0,58$) có mức độ liên hệ mạnh hơn, cho thấy khả năng thích ứng của sinh viên không thể chỉ được hiểu như việc sử dụng công nghệ. Thay vào đó, năng lực nhận diện, chọn lọc và xử lý thông tin, cùng với khả năng quản lý cảm xúc trước các áp lực từ môi trường học tập và không gian số, mới là những thành tố có ý nghĩa quyết định đối với khả năng ứng phó linh hoạt của sinh viên. Kỹ năng công nghệ - kỹ thuật số ($r = 0,47$) tuy giữ vai trò quan trọng, nhưng chủ yếu mang tính công cụ, cần được đặt trong mối liên hệ với các năng lực nhận thức và cảm xúc để phát huy hiệu quả.

Nhóm thứ hai là điều kiện hỗ trợ từ môi trường, trong đó môi trường nhà trường ($r = 0,51$) nổi lên như một yếu tố có ý nghĩa đáng kể. Kết quả này cho thấy năng lực thích ứng xã hội không chỉ phụ thuộc vào nội lực cá nhân mà còn chịu ảnh hưởng rõ rệt từ các nguồn lực hỗ trợ thể chế. Vai trò của nhà trường thể hiện qua các hoạt động tư vấn tâm lý, hỗ trợ học tập, kết nối cộng đồng và xây dựng môi trường học thuật tích cực, an toàn. Khi sinh viên được hỗ trợ phù hợp, họ có điều kiện thuận lợi hơn để vượt qua khó khăn, điều chỉnh hành vi và phát triển các năng lực xã hội cần thiết.

Đáng chú ý, kết quả nghiên cứu cũng gợi mở rằng năng lực thích ứng xã hội trong bối cảnh hiện nay gắn chặt với khả năng “miễn nhiễm thông tin”, tư duy phản biện và bản lĩnh chính trị của sinh viên trong môi trường số. Điều này cho thấy việc nâng cao năng lực thích ứng không thể chỉ dừng lại ở đào tạo kỹ năng công nghệ, mà cần hướng tới phát triển đồng bộ giữa năng lực số, năng lực cảm xúc và năng lực nhận thức - xã hội. Vì vậy, cách tiếp cận tích hợp, kết hợp giữa giáo dục kỹ năng số, giáo dục lý luận chính trị và các chương trình hỗ trợ tâm lý - xã hội là hướng đi cần thiết để nâng cao năng lực thích ứng xã hội của sinh viên trong bối cảnh các thách thức ANPTT ngày càng gia tăng.

5. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy năng lực thích ứng xã hội của sinh viên tại ĐBSCL vừa có những điểm tương đồng với các mô hình thích ứng quốc tế, vừa phản ánh rõ các đặc thù của bối cảnh vùng. Nếu các nghiên cứu quốc tế nhấn mạnh vai trò của năng lực số, khả năng quản lý cảm xúc và mạng lưới hỗ trợ xã hội, thì trong bối cảnh ĐBSCL, các yếu tố này còn chịu tác động đáng kể của chênh lệch hạ tầng số, điều kiện kinh tế gia đình và ảnh hưởng gián tiếp của biến đổi khí hậu đến đời sống người học.

Thứ nhất, xét trên phương diện lý thuyết, kết quả nghiên cứu củng cố các mô hình thích ứng xã hội hiện đại, đặc biệt là cách tiếp cận stress - coping (Lazarus & Folkman, 1984) và khung thích ứng của Ungar (2011, 2018), khi khẳng định vai trò trung tâm của năng lực nhận diện rủi ro, năng lực công nghệ - truyền thông và khả năng điều chỉnh cảm xúc. Tuy nhiên, điểm đáng chú ý là sự tồn tại của “khoảng trống thích ứng” trong môi trường số: mặc dù sinh viên có mức độ tiếp xúc cao với công nghệ, nhưng lại gặp khó khăn trong việc phân biệt thông tin, kiểm chứng nguồn và kiểm soát tác động cảm xúc từ các nội dung tiêu cực. Nhận định của Chen (2017) về hiện tượng “quá tải thông tin” được phản ánh rõ trong bối cảnh nghiên cứu, đặc biệt ở nhóm sinh viên có điều kiện tiếp cận công nghệ nhưng thiếu kỹ năng xử lý thông tin, cho thấy năng lực thích ứng trong kỷ nguyên số là sự tích hợp giữa kỹ năng công nghệ, năng lực nhận thức và bản lĩnh thông tin.

Thứ hai, trong bối cảnh đặc thù của ĐBSCL, nghiên cứu cho thấy sự tồn tại của cấu trúc rủi ro hai tầng. Các rủi ro số, như an ninh mạng và tin giả, có tác động trực tiếp, thường xuyên và gắn với hành vi hằng ngày của sinh viên; trong khi các rủi ro môi trường, đặc biệt là biến đổi khí hậu lại tác động theo hướng gián tiếp thông qua sinh kế gia đình, áp lực tài chính và điều kiện học tập. Điều này giải thích vì sao mức độ cảm nhận của sinh viên về biến đổi khí hậu thấp hơn so với rủi ro số, dù tác động thực tế trong dài hạn là rất lớn. Kết quả này cho thấy cần điều chỉnh cách tiếp cận giáo dục theo hướng giúp sinh viên nhận diện được mối liên hệ giữa các rủi ro gián tiếp và cơ hội phát triển cá nhân, từ đó nâng cao khả năng thích ứng trong một môi trường biến động đa chiều.

Thứ ba, từ góc độ giáo dục và thể chế, kết quả nghiên cứu nhấn mạnh vai trò quan trọng của hệ thống học phần nền tảng và môi trường hỗ trợ trong việc hình thành năng lực thích ứng xã hội. Các học phần như giáo dục quốc phòng và an ninh, lý luận chính trị và các môn kỹ năng - công nghệ có đóng góp đáng kể trong việc nâng cao năng lực nhận diện rủi ro, phát triển tư duy phản biện và hình thành “bản lĩnh thông tin” của sinh viên. Kết quả khảo sát cho thấy 78% sinh viên đánh giá giáo dục quốc phòng và an ninh giúp nhận diện rõ hơn các nguy cơ an ninh mới, 72% cho rằng học phần này góp phần nâng cao trách nhiệm công dân và 65% ghi nhận khả năng giảm tác động của thông tin xấu độc trên mạng xã hội. Đồng thời, các môn lý luận chính trị và kỹ năng - công nghệ góp phần củng cố tư duy khoa học, khả năng phân tích và xử lý thông tin, cũng như năng lực điều chỉnh hành vi trong môi trường số. Tuy nhiên, vai trò này cần được phát huy mạnh hơn theo hướng cập nhật nội dung gắn với rủi ro số, sức khỏe tâm lý và các thách thức ANPTT trong bối cảnh chuyển đổi số.

Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm sinh viên. Sinh viên năm nhất, sinh viên đến từ khu vực nông thôn và những trường hợp có điều kiện kinh tế khó khăn thường có mức độ thích ứng thấp hơn, phản ánh hạn chế trong khả năng tiếp cận nguồn lực và môi trường hỗ trợ. Điều này phù hợp với kết luận của Ungar (2011) về vai trò của hệ sinh thái hỗ trợ trong việc hình thành năng lực

thích ứng xã hội, đồng thời cho thấy những thách thức đặc thù của ĐBSCL như chênh lệch hạ tầng số và điều kiện phát triển không đồng đều.

Cuối cùng, nghiên cứu cũng tồn tại một số hạn chế nhất định, như phạm vi khảo sát chủ yếu tập trung tại bốn cơ sở đào tạo và chưa phân tích sâu sự khác biệt theo giới tính hoặc ngành học. Những hạn chế này gợi mở hướng nghiên cứu tiếp theo về vai trò của các yếu tố văn hóa - xã hội và đặc điểm cá nhân trong việc hình thành năng lực thích ứng xã hội của sinh viên trong bối cảnh các thách thức ANPTT ngày càng gia tăng.

6. Kết luận và khuyến nghị

6.1. Kết luận

Nghiên cứu cho thấy năng lực thích ứng xã hội của sinh viên tại 4 trường đại học ở ĐBSCL đạt mức trung bình khá, nhưng phân bố không đồng đều giữa các thành phần. Sinh viên có xu hướng thích ứng tốt hơn trong học tập và quan hệ xã hội, trong khi còn hạn chế ở khả năng điều chỉnh cảm xúc và ứng phó với các thách thức ANPTT, đặc biệt là rủi ro trong môi trường số.

Kết quả phân tích theo nhóm cho thấy sinh viên năm nhất, sinh viên xuất thân từ khu vực nông thôn hoặc có điều kiện kinh tế khó khăn có xu hướng thích ứng thấp hơn, nhất là ở kỹ năng số, khả năng tự điều chỉnh cảm xúc và tiếp cận nguồn lực hỗ trợ. Chưa ghi nhận sự khác biệt đáng kể theo giới tính về mức độ thích ứng tổng thể, mặc dù sinh viên nữ có xu hướng nhạy cảm hơn với các vấn đề sức khỏe tâm lý và môi trường. Đối với khối ngành học, kết quả bước đầu gợi mở khả năng có sự khác biệt về năng lực thích ứng, đặc biệt ở kỹ năng công nghệ, xử lý thông tin và ứng phó với rủi ro số; tuy nhiên, nội dung này cần được kiểm định sâu hơn trong các nghiên cứu tiếp theo.

Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra bốn yếu tố ảnh hưởng chính đến năng lực thích ứng xã hội, bao gồm: năng lực thông tin - truyền thông, khả năng tự điều chỉnh cảm xúc, kỹ năng công nghệ - kỹ thuật số và môi trường hỗ trợ của nhà trường. Từ đó, có thể khẳng định năng lực thích ứng xã hội là một cấu trúc đa chiều, hình thành từ sự tương tác giữa năng lực cá nhân, điều kiện giáo dục và bối cảnh xã hội của sinh viên. Việc nâng cao năng lực này là yêu cầu quan trọng của giáo dục đại học trong bối cảnh gia tăng các thách thức ANPTT và chuyển đổi số.

6.2. Khuyến nghị

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất một số khuyến nghị trọng tâm như sau:

Thứ nhất, tăng cường giáo dục kỹ năng số và an toàn thông tin, chú trọng phát triển năng lực nhận diện tin giả, phòng tránh lừa đảo và bảo mật dữ liệu cá nhân cho sinh viên.

Thứ hai, phát triển hệ thống hỗ trợ tâm lý học đường phù hợp với điều kiện vùng, bao gồm tư vấn, sàng lọc stress và các chương trình nâng cao sức bền tâm lý cho sinh viên.

Thứ ba, cập nhật nội dung các học phần nền tảng như giáo dục quốc phòng và an ninh, lý luận chính trị theo hướng gắn với rủi ro số, ANPTT và đặc thù của ĐBSCL.

Thứ tư, tăng cường hoạt động trải nghiệm, kết nối cộng đồng và rèn luyện kỹ năng mềm nhằm nâng cao khả năng thích ứng xã hội và nghề nghiệp của sinh viên.

Thứ năm, đẩy mạnh phối hợp giữa nhà trường và địa phương trong việc phát triển hạ tầng số, truyền thông về ANPTT và thu hẹp chênh lệch trong tiếp cận thông tin của sinh viên.

Tài liệu tham khảo

1. Bandura, A. (1997). *Self-efficacy: The exercise of control*. W.H. Freeman.
2. Bộ Chính trị. (24/11/2023). *Nghị quyết về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới* (Số: 44-NQ/TW).
3. Chen, L. (2017). University students' vulnerability to misinformation in the digital age. *Journal of Media Psychology*, 29(4), 215-227.
4. Connor, K. M., & Davidson, J. R. T. (2003). Development of a new resilience scale: The Connor-Davidson Resilience Scale (CD-RISC). *Depression and Anxiety*, 18(2), 76-82.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII* (Tập I). Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật.
6. Đặng Nguyên Anh. (2021). Ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến sức khỏe tinh thần. *Tạp chí Khoa học Xã hội*, 10(278), 8-19.
7. Đồng Thị Hồng Minh. (2023). Thực trạng mức độ sử dụng Internet và mạng xã hội của sinh viên Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp. *Kỷ yếu hội thảo khoa học*.
8. Gross, J. J. (2015). Emotion regulation: Current status and future prospects. *Psychological Inquiry*, 26(1), 1-26. <https://doi.org/10.1080/1047840x.2014.940781>
9. Henderson, L., & Parker, J. (2022). Cybersecurity awareness based on software and e-mail security among students. *Security and Communication Networks*. <https://doi.org/10.1155/2022/6775980>
10. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. (2019). *An ninh con người và các thách thức phi truyền thống*. Nxb. Lý luận Chính trị.
11. Học viện Quốc phòng. (2018). *Giáo trình An ninh phi truyền thống*. Nxb. Quân đội Nhân dân.
12. Hồ Thị Kim Liên. (2024). Ảnh hưởng của mạng xã hội đến đạo đức, lối sống của sinh viên ở thành phố Đà Nẵng. *Tạp chí Khoa học & Công nghệ Đại học Đà Nẵng*, 22(2), 1-6. <https://jst-ud.vn/jst-ud/article/view/8917>
13. Hồ Thị Ngọc Ánh, Võ Thị Tuyết Nhi, Nguyễn Tấn Đạt, Nguyễn Minh Nhường, Nguyễn Hồng Ngọc, & Phạm Thị Bé Kiều. (2024). Các vấn đề khó khăn tâm lý trong học tập và các yếu tố liên quan ở sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2023. *Tạp chí Y Dược học Cần Thơ*, (70), 149-154.
14. Lã Phương Thúy và Trần Đình Minh. (2024). Phát triển năng lực thích ứng cho sinh viên sư phạm trong bối cảnh chuyển đổi số. *Tạp chí Giáo dục*, 24(9), 51-54. <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/2195>
15. Lazarus, R. S., & Folkman, S. (1984). *Stress, appraisal and coping*. Springer.
16. Lê Thanh Ngân. (2023). Khảo sát ảnh hưởng của mạng xã hội đến hành vi ứng xử của sinh viên Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, 22(3), 135-142.
17. Lê Văn Minh. (2023). Thực trạng stress của sinh viên Khoa Y tại Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai năm 2023. *Tạp chí Y học Việt Nam*, 527(1B), 87-91. <https://tapchihocvietnam.vn/index.php/vmj/article/view/5746>
18. Li, X., Chen, Y., & Hou, J. (2023). Social media overload and emotional health of college students. *International Journal of Environmental Research and Public Health*. <https://pmc.ncbi.nlm.nih.gov/articles/PMC10757012>

19. Masten, A. S. (2014). *Ordinary magic: Resilience in development*. Guilford Press.
20. Nguyễn Thị Hoàng Yến. (2024). Thói quen sử dụng mạng xã hội của sinh viên Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng*, 1, 389-396. <https://tapchikhoahochongbang.vn/js/article/view/818>
21. Ông Văn Năm. (2022). Thách thức an ninh phi truyền thống ở Việt Nam hiện nay. *Tạp chí Quốc phòng toàn dân*, (6), 44-48.
22. Phan Thị Nguyệt, & Nguyễn Văn Mạnh. (2025). Ảnh hưởng của mạng xã hội đến việc học tập của sinh viên Phân hiệu Đại học Bình Dương tại Cà Mau. *Tạp chí Khoa học Đại học Bình Dương*, 8(1), 113-122. <https://jst.bdu.edu.vn/index.php/jst/article/download/299/286>
23. Price, R. A. (2023). A review of resilience in higher education: Toward the emerging concept of designer resilience. *Studies in Higher Education*, 48(1), 83-99. <https://doi.org/10.1080/03075079.2022.2112027>
24. Putnam, R. D. (2000). *Bowling alone: The collapse and revival of American community*. Simon & Schuster.
25. Smith, R. A., Jones, P., & Walker, T. (2021). Digital overload among university students: Impacts on anxiety and self-regulation. *Social Sciences*, 10(8), 279. <https://www.mdpi.com/2076-0760/10/8/279>
26. Tạ Ngọc Tấn, Phạm Thành Dung, & Đoàn Minh Huân. (2020). *An ninh phi truyền thống: Những vấn đề lý thuyết và thực tiễn*. Nxb. Lý luận Chính trị.
27. UNDP. (2022). *Human development report 2021-2022: Uncertain times, unsettled lives*. United Nations Publications.
28. Ungar, M. (2011). The social ecology of resilience: Addressing contextual factors. *American Journal of Orthopsychiatry*, 81(1), 1-17.
29. Ungar, M. (2018). *Systemic resilience in young people*. Cambridge University Press.
30. United Nations. (2016). *Human security handbook*. UN Publications.
31. Vũ Thị Phương Thảo, Nguyễn Thị Phương Anh, Nguyễn Thị Thu Hương, Nguyễn Thị Nguyệt Dung, & Nguyễn Thị Thu Hương. (2024). Phân tích hành vi của sinh viên và giảng viên trong việc sử dụng mạng xã hội cho mục đích học tập và giáo dục. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội*, 60(4), 159-163. <https://doi.org/10.57001/huih5804.2024.144>
32. Werner, E. E., & Smith, R. S. (1992). *Overcoming the odds: High-risk children from birth to adulthood*. Cornell University Press.
33. World Bank. (2020). *Vulnerable Mekong: Climate and livelihood challenges in the Delta*. World Bank.
34. Zimmerman, B. J. (2013). From cognitive modeling to self-regulation: A social cognitive career path. *Educational Psychologist*, 48(3), 135-147.